TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN B – TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 56/2017/HN-ST
Ngày: 15-8-2017
V/v "Hôn nhân và gia đình"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BA TRI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Thị Ngọc Duyên.
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Bà Huỳnh Thị Sương
2. Ông Nguyễn Công Trung

- Thư ký phiên tòa: Bà Giả Huệ Tiên – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Ba Tri – Bến Tre.

Ngày 15 tháng 8 năm 2017, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ba Tri xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 348/2017/TLST-HN ngày 13/7/2017 về việc "*Hôn nhân và gia đình*" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 67/2017/QĐST - HN ngày 31 tháng 7 năm 2017 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1970; địa chỉ ấp M, xã M, huyện B, tỉnh Bến Tre (vắng có đơn).

2. *Bị đơn*: Chị Lê Thị S, sinh năm 1972; địa chỉ ấp M, xã M, huyện B, tỉnh Bến Tre (vắng có đơn).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 13/7/2017 và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn anh Nguyễn Văn T trình bày:

Anh và chị S chung sống như vợ chồng từ năm 1988 trên cơ sở tự nguyện nhưng không có đăng ký kết hôn. Từ khi sống chung, cuộc sống của hai bên không hạnh phúc do bất đồng quan điểm nên ly thân từ tháng 8/2003 đến nay. Nay nhận thấy tình cảm hai bên không còn, không thể tiếp tục sống chung với nhau nên anh yêu cầu Tòa án không công nhận anh với chị S là vợ chồng. Con chung là Nguyễn Thanh H sinh ngày 02/4/1989, Nguyễn Thị L sinh ngày 21/12/1991 đã trưởng thành. Tài sản chung không tranh chấp. Nợ chung không có.

Theo bản tự khai ngày 20/7/2017 và trong quá trình tố tụng, bị đơn chị Lê Thị S trình bày:

Chị và anh T chung sống như vợ chồng từ năm 1988 trên cơ sở tự nguyện nhưng không có đăng ký kết hôn. Trong thời gian chung sống, do bất đồng quan điểm nên hai bên thường xảy ra mâu thuẫn và ly thân từ tháng 10/2006 đến nay. Trong thời gian ly thân, hai bên đều không có thiện chí hòa giải. Nay nhận thấy tình

cảm hai bên không còn, không thể tiếp tục sống chung nên chị đồng ý với yêu cầu của anh T, yêu cầu Tòa án không công nhận chị với anh T là vợ chồng. Con chung Nguyễn Thanh H sinh ngày 02/4/1989, Nguyễn Thị L sinh ngày 21/12/1991 đã trưởng thành. Tài sản chung không tranh chấp. Nợ chung không có.

Tại phiên tòa, anh Nguyễn Văn T, chị Lê Thị S vắng mặt và cùng có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu toàn bộ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và thẩm tra công khai các chứng cứ tại phiên tòa, qua kết quả tranh luận, Hội đồng xét xử nhận định:

Về thủ tục: Tại phiên tòa, anh Nguyễn Văn T và chị Lê Thị S vắng mặt nhưng có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Do đó, việc đưa vụ án ra xét xử là phù hợp với quy định tại các điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Anh Nguyễn Văn T và chị Lê Thị S chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1988 nhưng không có đăng ký kết hôn. Do đó căn cứ vào khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình không được công nhận là vợ chồng.

[2] Về con chung: Nguyễn Thanh H sinh ngày 02/4/1989, Nguyễn Thị L sinh ngày 21/12/1991 đã trưởng thành.

[3] Về tài sản chung: Hiện hai bên không tranh chấp nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về nợ chung: Không có.

[5] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Nguyên đơn phải nộp số tiền 300.000 đồng theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

1. Tuyên bố không công nhận anh Nguyễn Văn T và chị Lê Thị S là vợ chồng.

2. Con chung: Nguyễn Thanh H sinh ngày 02/4/1989, Nguyễn Thị L sinh ngày 21/12/1991 đã trưởng thành.

3. Tài sản chung: Hiện hai bên không tranh chấp nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Nợ chung: Không có.

5. Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Anh Nguyễn Văn T phải nộp số tiền 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) và được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 0007386 ngày 13/7/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tri. Do đó, án phí sơ thẩm, anh T đã nộp xong.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- *TAND tỉnh Bến Tre;*
- *VKSND huyện Ba Tri;*
- *THADS huyện Ba Tri;*
- *UBND xã M;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu hồ sơ.*

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Đặng Thị Ngọc Duyên